

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                              |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>792.137.004.198</b> | <b>485.161.489.727</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 03          | <b>260.815.408.873</b> | <b>125.359.951.878</b> |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 90.815.408.873         | 75.359.951.878         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 170.000.000.000        | 50.000.000.000         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 04          | <b>280.000.000.000</b> | -                      |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 280.000.000.000        | -                      |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>133.859.889.515</b> | <b>118.645.724.516</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 118.473.915.767        | 103.910.146.251        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 5.244.311.396          | 11.625.485.655         |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 07          | 12.095.528.593         | 7.632.111.073          |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (1.953.866.241)        | (4.522.018.463)        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 09          | <b>114.165.008.748</b> | <b>218.623.581.014</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 114.640.698.383        | 221.703.208.522        |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (475.689.635)          | (3.079.627.508)        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>3.296.697.062</b>   | <b>22.532.232.319</b>  |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 2.637.899.408          | 16.256.683.001         |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 653.797.659            | 1.173.796.104          |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 18          | 4.999.995              | 5.101.753.214          |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|-------|--------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200   | B. TÀI SẢN DÀI HẠN                         |             | 809.072.929.238          | 801.482.798.743          |
| 220   | I. Tài sản cố định                         |             | 144.151.297.135          | 167.088.449.563          |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 11          | 68.711.494.670           | 91.151.447.102           |
| 222   | - Nguyên giá                               |             | 184.664.643.129          | 202.886.727.546          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (115.953.148.459)        | (111.735.280.444)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                 | 12          | 75.439.802.465           | 75.937.002.461           |
| 228   | - Nguyên giá                               |             | 80.612.789.855           | 80.612.789.855           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (5.172.987.390)          | (4.675.787.394)          |
| 230   | II. Bất động sản đầu tư                    | 13          | 127.700.430.406          | 119.668.603.397          |
| 231   | - Nguyên giá                               |             | 200.037.489.891          | 180.688.119.813          |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (72.337.059.485)         | (61.019.516.416)         |
| 240   | III. Tài sản dở dang dài hạn               | 10          | 1.144.564.850            | 773.431.516              |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         |             | 1.144.564.850            | 773.431.516              |
| 250   | IV. Đầu tư tài chính dài hạn               | 04          | 396.977.607.216          | 399.616.114.207          |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                  |             | 101.739.915.840          | 101.739.915.840          |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 287.808.465.199          | 287.808.465.199          |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          |             | 18.192.243.750           | 18.192.243.750           |
| 254   | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       |             | (10.763.017.573)         | (8.124.510.582)          |
| 260   | V. Tài sản dài hạn khác                    |             | 139.099.029.631          | 114.336.200.060          |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 14          | 139.099.029.631          | 114.336.200.060          |
| 270   | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                          |             | <u>1.601.209.933.436</u> | <u>1.286.644.288.470</u> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                               | Thuyết minh | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|-------|-----------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                         |             | VND               | VND               |
| 300   | C. NỢ PHẢI TRẢ                          |             | 327.951.223.118   | 307.648.841.355   |
| 310   | I. Nợ ngắn hạn                          |             | 242.345.351.335   | 180.960.466.474   |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 16          | 98.971.301.448    | 37.849.499.157    |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 17          | 17.447.622.763    | 23.885.083.415    |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 18          | 29.485.518.481    | 5.788.197.635     |
| 314   | 4. Phải trả người lao động              |             | 24.420.653.720    | 16.151.214.864    |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 19          | 653.946.450       | 24.205.790.580    |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    | 21          | 778.095.656       | 773.000.018       |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác               | 20          | 58.784.258.545    | 45.273.886.150    |
| 320   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 15          | -                 | 10.451.002.872    |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi             |             | 11.803.954.272    | 16.582.791.783    |
| 330   | II. Nợ dài hạn                          |             | 85.605.871.783    | 126.688.374.881   |
| 336   | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn     | 21          | 29.797.231.928    | 30.557.693.598    |
| 337   | 2. Phải trả dài hạn khác                | 20          | 48.076.932.887    | 47.691.201.427    |
| 338   | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn     | 15          | -                 | 40.707.772.888    |
| 343   | 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |             | 7.731.706.968     | 7.731.706.968     |
| 400   | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                       |             | 1.273.258.710.318 | 978.995.447.115   |
| 410   | I. Vốn chủ sở hữu                       | 22          | 1.273.258.710.318 | 978.995.447.115   |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu               |             | 596.000.000.000   | 596.000.000.000   |
| 414   | 2. Vốn khác của chủ sở hữu              |             | 15.532.807.412    | -                 |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                |             | 411.739.836.951   | 334.485.072.541   |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    |             | 249.986.065.955   | 48.510.374.574    |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay             |             | 249.986.065.955   | 48.510.374.574    |
| 440   | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                     |             | 1.601.209.933.436 | 1.286.644.288.470 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Trần Đức Hùng

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thanh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm 2024          | Năm 2023          |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                    |             | VND               | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 24          | 3.190.248.235.405 | 2.852.697.384.373 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 25          | 87.859.989.927    | 136.634.318.045   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 3.102.388.245.478 | 2.716.063.066.328 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 27          | 2.343.016.266.850 | 1.941.010.743.759 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 759.371.978.628   | 775.052.322.569   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 28          | 48.957.382.302    | 49.685.957.205    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 29          | 41.601.549.564    | 55.685.727.755    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 16.392.914.191    | 40.739.836.272    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 30          | 152.305.722.350   | 214.958.872.290   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 31          | 239.535.454.098   | 234.079.490.078   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 374.886.634.918   | 320.014.189.651   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 32          | 11.119.180.862    | 27.097.985.764    |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 33          | 1.639.626.762     | 2.891.704.126     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 9.479.554.100     | 24.206.281.638    |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 384.366.189.018   | 344.220.471.289   |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 34          | 39.443.535.065    | 34.928.565.216    |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -                 | -                 |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 344.922.653.953   | 309.291.906.073   |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

Trần Đức Hùng

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thanh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2024            | Năm 2023            |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
|                                             |                                                                                                  |             | VND                 | VND                 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  |                                                                                                  |             |                     |                     |
| 01                                          | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 384.366.189.018     | 344.220.471.289     |
|                                             | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             | (18.398.281.989)    | 9.764.243.188       |
| 02                                          | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 16.670.924.663      | 15.837.255.377      |
| 03                                          | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | (2.533.583.104)     | 2.203.023.741       |
| 05                                          | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (48.928.537.739)    | (49.015.872.202)    |
| 06                                          | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 16.392.914.191      | 40.739.836.272      |
| 08                                          | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 365.967.907.029     | 353.984.714.477     |
| 09                                          | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (9.223.364.869)     | 64.874.851.844      |
| 10                                          | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 107.062.510.139     | (87.173.236.542)    |
| 11                                          | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 53.311.934.601      | (7.416.981.126)     |
| 12                                          | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (11.782.359.561)    | (23.147.173.209)    |
| 14                                          | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (16.815.561.283)    | (40.778.952.862)    |
| 15                                          | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (11.014.154.994)    | (46.393.056.392)    |
| 17                                          | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (15.458.598.632)    | (14.509.288.648)    |
| 20                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 462.048.312.430     | 199.440.877.542     |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                                                  |             |                     |                     |
| 21                                          | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (1.478.048.624)     | (6.857.263.780)     |
| 22                                          | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | -                   | 21.000.000          |
| 23                                          | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (330.000.000.000)   | (90.000.000.000)    |
| 24                                          | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 50.000.000.000      | 90.000.000.000      |
| 27                                          | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 46.043.968.949      | 48.063.528.155      |
| 30                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (235.434.079.675)   | 41.227.264.375      |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                                                  |             |                     |                     |
| 33                                          | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 1.132.327.740.739   | 1.690.764.127.026   |
| 34                                          | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (1.183.486.516.499) | (1.695.065.036.025) |
| 36                                          | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (40.000.000.000)    | (259.064.254.560)   |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (91.158.775.760)    | (263.365.163.559)   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                          | Thuyết minh | Năm 2024        | Năm 2023         |
|-------|-----------------------------------|-------------|-----------------|------------------|
|       |                                   |             | VND             | VND              |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm   |             | 135.455.456.995 | (22.697.021.642) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm  |             | 125.359.951.878 | 148.056.973.520  |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03          | 260.815.408.873 | 125.359.951.878  |

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Trà Giang

Trần Đức Hùng

Nguyễn Tiến Thanh